Chi tiết mã HS 8502.20.30

Mã HS	8502.20.30
Mô tả hàng hóa	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay / - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 10:03:56
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85022030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14934
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14934
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14934
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14228
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14169
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14169
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14169
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14169
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14169
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14169
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14223
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14223
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14223

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14223
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14223
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14223
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14224
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14224
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14224
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14224
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14224
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14224
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14227
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14175
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14183
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14183
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14183
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14183
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14183
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14183
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14214
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14214
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14214
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14214
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14214
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14214
VCFTA	2022	2022	2	VC!D14269
VCFTA	2023	2023	1	VC!E14269
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14269

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14269
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14269
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14269
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14246
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14246
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14246
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14246
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14246
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14246
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D14246
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E14246
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F14246
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G14246
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H14246
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14246
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D14261
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E14261
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F14261
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14261
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14261
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14261
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D14260
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E14260
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F14260
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14260
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14260

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14260
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14253
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14253
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14253
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14253
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14253
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14253
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14253
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D14248
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E14248
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F14248
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G14248
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H14248
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I14248
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D14248
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E14248
RCEP B	2024	2024	8	B!F14248
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G14248
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H14248
RCEP B	2027	2027	6	B!I14248
RCEP C	2022	2022	9,5	C!D14248
RCEP C	2023	2023	9	C!E14248
RCEP C	2024	2024	8,5	C!F14248
RCEP C	2025	2025	8	C!G14248
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H14248
RCEP C	2027	2027	7	C!I14248

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,4	D!D14247
RCEP D	2023	2023	8,8	D!E14247
RCEP D	2024	2024	8,1	D!F14247
RCEP D	2025	2025	7,5	D!G14247
RCEP D	2026	2026	6,9	D!H14247
RCEP D	2027	2027	6,3	D!I14247
RCEP E	2022	2022	9,3	E!D14251
RCEP E	2023	2023	8,7	E!E14251
RCEP E	2024	2024	8	E!F14251
RCEP E	2025	2025	7,3	E!G14251
RCEP E	2026	2026	6,7	E!H14251
RCEP E	2027	2027	6	E!I14251
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D14248
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E14248
RCEP F	2024	2024	8	F!F14248
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G14248
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H14248
RCEP F	2027	2027	6	F!I14248
VIFTA	2024	2024	8,6	VI!F13248
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G13248
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H13248
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I13248

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8502.20 có 5 dòng thuế; dòng 8502.20.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA.	8502.20.10 Công suất không quá 75 kVA; 8502.20.20 Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA; 8502.20.42 Công suất từ 12.500 kVA trở lên; 8502.20.49 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8502.20.30 có mã Chương 98 tương ứng 9818.31.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8502.20.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8502.20.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14934), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.